

Số: 2154 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 14 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa đối với 06 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

(Có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao các sở, ban, ngành có liên quan:

1. Các sở: Tư pháp, Tài chính, Công Thương dự thảo văn bản thực thi phương án đơn giản hóa TTHC thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tư pháp, Tài chính, Công Thương; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ

hành chính công cấp tỉnh, cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Công Thương;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND tỉnh: V1, V4, CB;
- Lưu: VT, HCC_(Đãm).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Tổng Thanh Hải

Phụ lục

PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

1. Thủ tục: Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân

1.1. Nội dung đơn giản hóa

- Nội dung: Cắt giảm giấy cam đoan hoặc gộp bổ sung cam đoan chưa đăng ký khai sinh ngay trong Tờ khai đăng ký khai sinh.

- Lý do: Đối với thủ tục khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân cần đến 5 loại giấy tờ gồm: Tờ khai đăng ký khai sinh, văn bản cam đoan của người yêu cầu về việc chưa được đăng ký khai sinh; bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu; trường hợp người yêu cầu đăng ký khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền. Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân được thực hiện theo Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014, Thông tư số 04/2020/TT-BTP, ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp về quy định chi tiết một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 về chi tiết một số điều của Luật hộ tịch; Thông tư số 1488/2020/TT-BTP ngày 16/7/2020 của Bộ Tư pháp về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều là thi hành Luật hộ tịch.

Tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 : Đăng ký khai sinh cho người có hồ sơ, giấy tờ cá nhân. Thành phần hồ sơ gồm: Tờ khai Đăng ký khai sinh và Giấy cam đoan (theo mẫu). Tuy nhiên trong Tờ khai đăng ký khai sinh đã có đủ thông tin cá nhân cần được đăng ký, cam đoan và chịu trách nhiệm về lời khai của của công dân nộp hồ sơ. Như vậy gây mất thời gian cho công chức tiếp nhận và phát sinh thành phần hồ sơ.

1.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị Bộ Tư pháp sửa khoản 3 Điều 8 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 về quy định chi tiết một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, ngày 15/11/2015 về chi tiết một số điều của Luật hộ tịch.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 80.441.465 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 65.954.190 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 17.487.275 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 21,7%.

2. Thủ tục: Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh

2.1. Nội dung đơn giản hóa

- Nội dung: Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 03 ngày xuống 02 ngày.

- Lý do: Quy trình giải quyết thủ tục hành chính đơn giản, không mất nhiều thời gian. Vì vậy, có thể rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong giải quyết thủ tục hành chính.

2.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố sửa đổi, bổ sung danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính.

2.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính. Sau khi cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 03 ngày xuống còn 02 ngày, tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 33,3% so với quy định.

- Tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục hành chính:

+ Ước tính tần suất giải quyết thủ tục hành chính trong 1 năm là: 200 hồ sơ.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 258.273.600 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 172.182.400 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa: 86.091.200 đồng. Giảm được 33,3 % chi phí cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

3. Thủ tục: Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở

3.1. Nội dung đơn giản hóa

- Nội dung: Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 02 ngày xuống 01 ngày

- Lý do: Quy trình giải quyết thủ tục hành chính đơn giản, không mất nhiều thời gian. Vì vậy, có thể rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong giải quyết thủ tục hành chính.

3.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố sửa đổi, bổ sung danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính.

3.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính. Sau khi cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 02 ngày xuống còn 01 ngày, tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 50% so với quy định.

- Tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục hành chính:

+ Ước tính tần suất giải quyết thủ tục hành chính trong 1 năm là: 100 hồ sơ.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 86.091.200 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 43.045.600 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa: 43.045.600 đồng. Giảm được 50% chi phí cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

4. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã

4.1. Nội dung đơn giản hóa

- Nội dung: Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày làm việc xuống còn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định.

- Lý do: Thành phần hồ sơ cần phải nộp ít, đơn giản. Quy trình giải quyết TTHC ngắn gọn, dễ thực hiện. Vì vậy, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính để tạo thuận lợi cho người dân và giúp người dân tiết kiệm chi phí và giảm thời gian chờ đợi.

4.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố sửa đổi, bổ sung danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính.

4.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính. Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 40% so với quy định.

- Tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục hành chính:

+ Ước tính tần suất giải quyết thủ tục hành chính trong 1 năm là: 40 hồ sơ.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 344.364.800 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 206.618.880 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa: 137.745.920 đồng. Giảm được 40% chi phí cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

5. Thủ tục: Đăng ký khai sinh

5.1. Nội dung đơn giản hóa

- Nội dung: Cắt giảm thành phần hồ sơ thủ tục hành chính (*Tờ khai đăng ký khai sinh*) trong thành phần hồ sơ để tạo thuận lợi cho công dân trong việc thực hiện hồ sơ TTHC.

- Lý do: Căn cứ Luật 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội; Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; Thông tư 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp yêu cầu có tờ khai đăng ký khai sinh, tuy nhiên các trường thông tin trong tờ khai có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, do đó đề xuất bỏ tờ khai.

5.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị Bộ Tư pháp xem xét, tham mưu cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 16 Luật hộ tịch 2014.

* Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 85.956.683 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 67.621.947 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa: 18.334.735 đồng.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 21,3%

- Cắt giảm thời gian kiểm tra thành phần hồ sơ cho công chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; cắt giảm thành phần hồ sơ, công dân không phải mất thời gian chuẩn bị khai báo.

6. Thủ tục: Cấp bản sao trích lục hộ tịch

6.1. Nội dung đơn giản hóa

- Nội dung: Cắt giảm thành phần Hồ sơ thủ tục hành chính (*Tờ khai cấp bản sao trích lục hộ tịch*) trong thành phần hồ sơ để tạo thuận lợi cho công dân trong việc thực hiện hồ sơ TTHC

- Lý do: Luật 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội; Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; Thông tư 04/2024/TT-BTP;

Thông tư 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp; Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính yêu cầu có Tờ khai cấp bản sao trích lục hộ tịch, tuy nhiên các trường thông tin trong tờ khai có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, do đó đề xuất bỏ tờ khai.

6.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị Bộ Tư pháp xem xét bãi bỏ (*Tờ khai cấp bản sao trích lục hộ tịch*) được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 04/2024/TT-BTP (thay thế Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư 04/2020/TT-BTP).

*** Lợi ích của phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 96.045.495 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 73.446.555 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa: 22.598.940 đồng.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 23,5%.

- Cắt giảm thời gian kiểm tra thành phần Hồ sơ cho công chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; cắt giảm thành phần hồ sơ, công dân không phải mất thời gian chuẩn bị khai báo.

BẢNG TÍNH TOÁN CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KHAI SINH CHO NGƯỜI ĐÃ CÓ HỒ SƠ, GIẤY TỜ CÁ NHÂN

A	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI										
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ		7								
1.1	Thành phần HS 1	Tờ khai đăng ký khai sinh	2	53.807			1	65	107.614	6.994.910	
1.2	Thành phần HS 2	Văn bản cam đoan của người yêu cầu về việc chưa được đăng ký khai sinh	2	53.807			1	65	107.614	6.994.910	
1.3	Thành phần HS 3	Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu	2	53.807			1	65	107.614	6.994.910	
1.4	Thành phần HS 4	Trường hợp người yêu cầu đăng ký khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị							0		
1.5	Thành phần HS 5	Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền	1	53.807			1	65	53.807	3.497.455	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp							0	0	
		Bưu điện							0		
		Internet	5,0	53.807			1	65	269.035	17.487.275	

3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
3.1	Phí								0	0	
3.2	Lệ phí								0	0	
3.3	Chi phí khác								0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền	Kiểm tra	10	53.807			1	65	538.070	34.974.550	
5	Công việc khác (nếu có)							0	0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1	53.807			1	65	53.807	3.497.455	
		Bưu điện									
		Internet									
		Khác									
TỔNG			23						1.237.561	80.441.465	

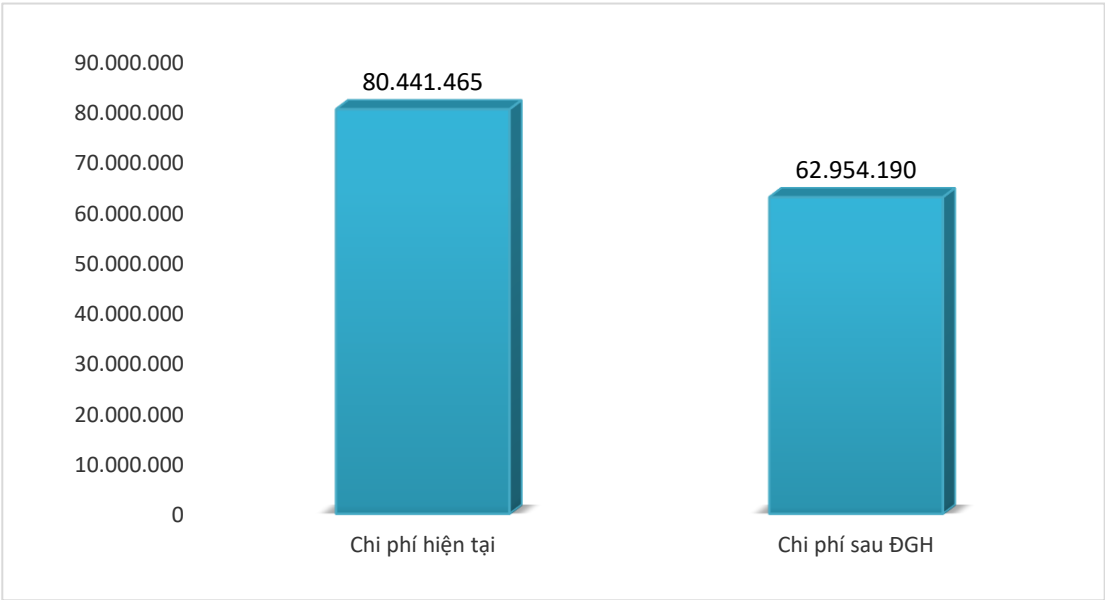
B. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢN HÓA

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần HS 1	Tờ khai đăng ký khai sinh	2	53.807			1	65	107.614	6.994.910	
	Thành phần HS 2	Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu	2	53.807			1	65	107.614	6.994.910	

	Thành phần HS 3	Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền	1	53.807			1	65	53.807	3.497.455	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp							0		
		Bưu điện							0		
		Internet	5	53.807			1	65	269.035	17.487.275	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
3.1	Phí								0	0	
3.2	Lệ phí								0	0	
3.3	Chi phí khác								0	0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền	Kiểm tra	7	53.807			1	65	376.649	24.482.185	
5	Công việc khác (nếu có)								0		
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1	53.807			1	65	53.807	3.497.455	
		Bưu điện									
		Internet (Bản điện tử)									
TỔNG			18						968.526	62.954.190	

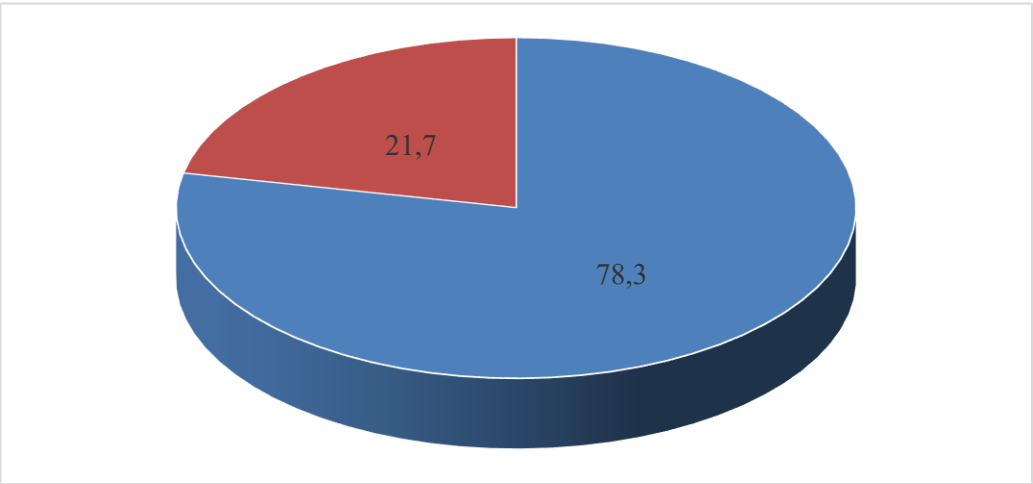
Thu nhập bình quân trên đầu người là 53.807 đồng/giờ.

SO SÁNH CHI PHÍ



Chi phí hiện tại	Chi phí sau ĐGH
80.441.465	62.954.190

Chi phí tiết kiệm
17.487.275



Chi phí còn lại	Chi phí cắt giảm được
78,3	21,7

2. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH

A. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần HS 1	Thông báo thay đổi chủ hộ kinh doanh do chủ hộ kinh doanh cũ và chủ hộ kinh doanh mới ký hoặc do chủ hộ kinh doanh mới ký trong trường hợp thay đổi chủ hộ kinh doanh do thừa kế	4	53.807			1	200	215.228	43.045.600	
1.2	Thành phần HS 2	Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh đối với trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh. Sau khi bán, tặng cho, thừa kế hộ kinh doanh, hộ kinh doanh vẫn phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của hộ kinh doanh phát sinh trong thời gian trước ngày chuyển giao hộ kinh doanh, trừ trường hợp hộ kinh doanh, người mua, người được tặng cho, người thừa kế và chủ nợ của hộ kinh doanh có thỏa thuận khác	5	53.807			1	200	269.035	53.807.000	

1.3	Thành phần HS 3	Hợp đồng mua bán hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc mua bán trong trường hợp bán hộ kinh doanh; hợp đồng tặng cho đối với trường hợp tặng cho hộ kinh doanh; bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thay đổi chủ hộ kinh doanh do thừa kế;	7	53.807			1	200	376.649	75.329.800	
1.4	Thành phần HS 4	Bản sao biên bản họp thành viên hộ gia đình về việc thay đổi chủ hộ kinh doanh đối với trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh	4	53.807			1	200	215.228	43.045.600	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2	53.807			1	200	107.614	21.522.800	
		Bưu điện							0		
		Internet							0		
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Trực tiếp	1	53.807		20.000	1	200	53.807	10.761.400	
4	Nhận kết quả	Trực tiếp	1	53.807			1	200	53.807	10.761.400	
		Bưu điện									
		Internet									
		Khác									
TỔNG			24						1.291.368	258.273.600	

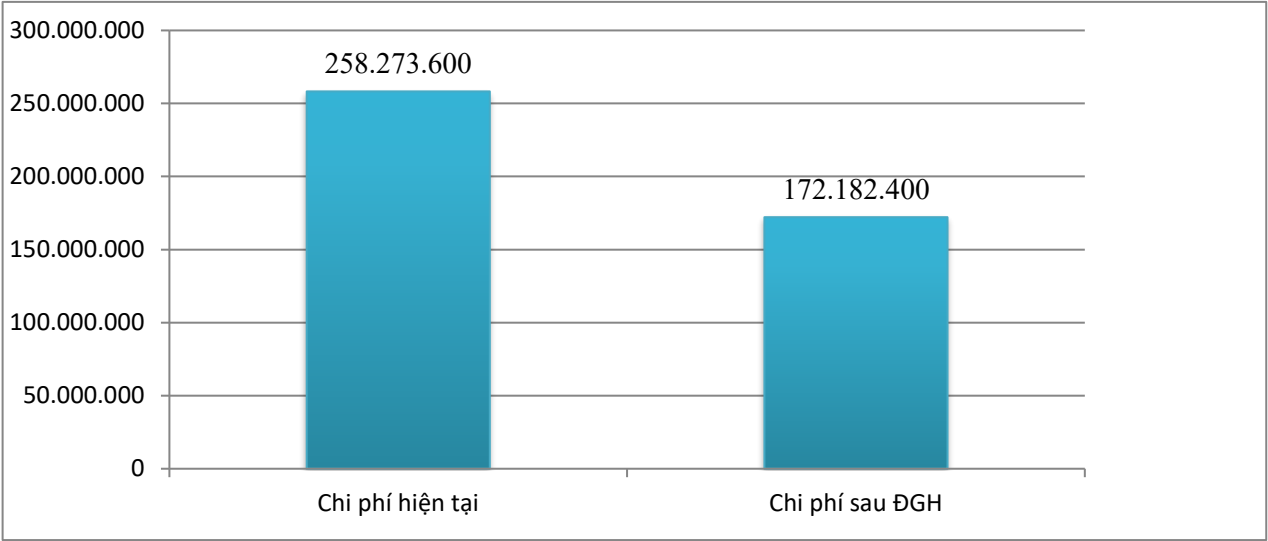
B. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢN HÓA

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần HS 1	Thông báo thay đổi chủ hộ kinh doanh do chủ hộ kinh doanh cũ và chủ hộ kinh doanh mới ký hoặc do chủ hộ kinh doanh mới ký trong trường hợp thay đổi chủ hộ kinh doanh do thừa kế	2	53.807			1	200	107.614	21.522.800	
1.2	Thành phần HS 2	Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên hộ gia đình cho một thành viên làm chủ hộ kinh doanh đối với trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh. Sau khi bán, tặng cho, thừa kế hộ kinh doanh, hộ kinh doanh vẫn phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của hộ kinh doanh phát sinh trong thời gian trước ngày chuyển giao hộ kinh doanh, trừ trường hợp hộ kinh doanh, người mua, người được tặng cho, người thừa kế và chủ nợ của hộ kinh doanh có thỏa thuận khác	4	53.807			1	200	215.228	43.045.600	

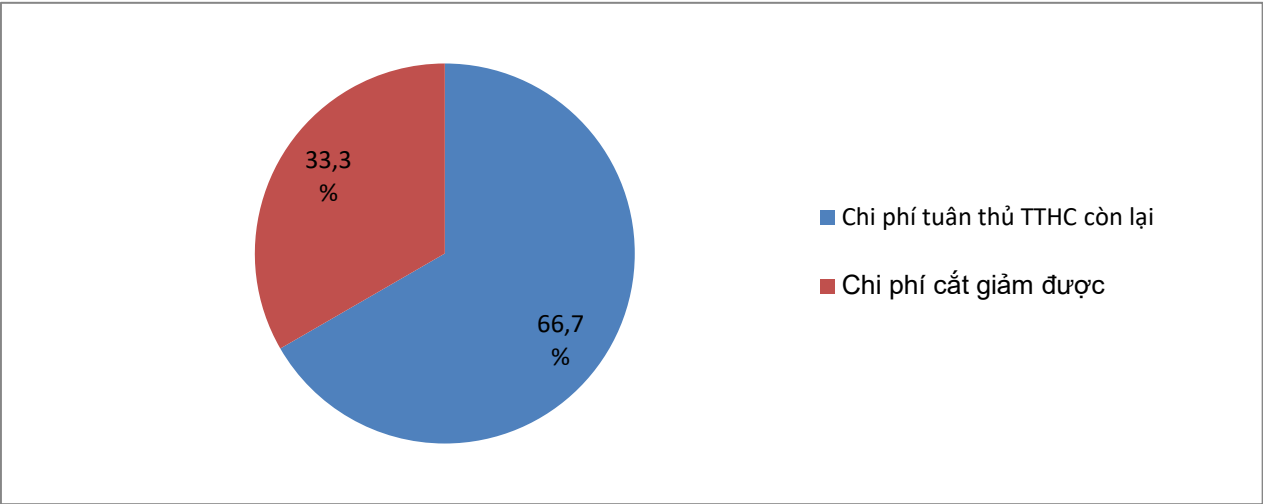
1.3	Thành phần HS 3	Hợp đồng mua bán hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc mua bán trong trường hợp bán hộ kinh doanh; hợp đồng tặng cho đối với trường hợp tặng cho hộ kinh doanh; bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế trong trường hợp thay đổi chủ hộ kinh doanh do thừa kế;	4	53.807			1	200	215.228	43.045.600	
1.4	Thành phần HS 4	Bản sao biên bản họp thành viên hộ gia đình về việc thay đổi chủ hộ kinh doanh đối với trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh	3	53.807			1	200	161.421	32.284.200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1	53.807			1	200	53.807	10.761.400	
		Bưu điện									
		Internet									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Trực tiếp	1	53.807		20.000	1	200	53.807	10.761.400	
4	Nhận kết quả	Trực tiếp	1	53.807			1	200	53.807	10.761.400	
		Bưu điện									
		Internet									
		Khác									
TỔNG			16						860.912	172.182.400	

Thu nhập bình quân trên đầu người là 53.807 đồng/giờ.

SO SÁNH CHI PHÍ



Chi phí hiện tại	Chi phí sau ĐGH
258.273.600	172.182.400



Chi phí còn lại	Chi phí cắt giảm được
66,7	33,3

3. THỦ TỤC CHỨNG THỰC VĂN BẢN KHAI NHẬN DI SẢN MÀ DI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN, QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, NHÀ Ở

A CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức Thu nhập bình quân/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện mỗi lượt	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1.1	Thành phần HS 1	Dự thảo văn bản khai nhận di sản	5	53807		1	100	269.035	26.903.500	
1.2	Thành phần HS 2	Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu);	1	53807		1	100	53.807	5.380.700	
1.3	Thành phần HS 3	Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp văn bản khai nhận di sản liên quan đến tài sản đó (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu)	1	53807		1	100	53.807	5.380.700	
1.4	Thành phần HS 4	Văn bản khai nhận di sản được chứng thực	5	53807		1	100	269.035	26.903.500	

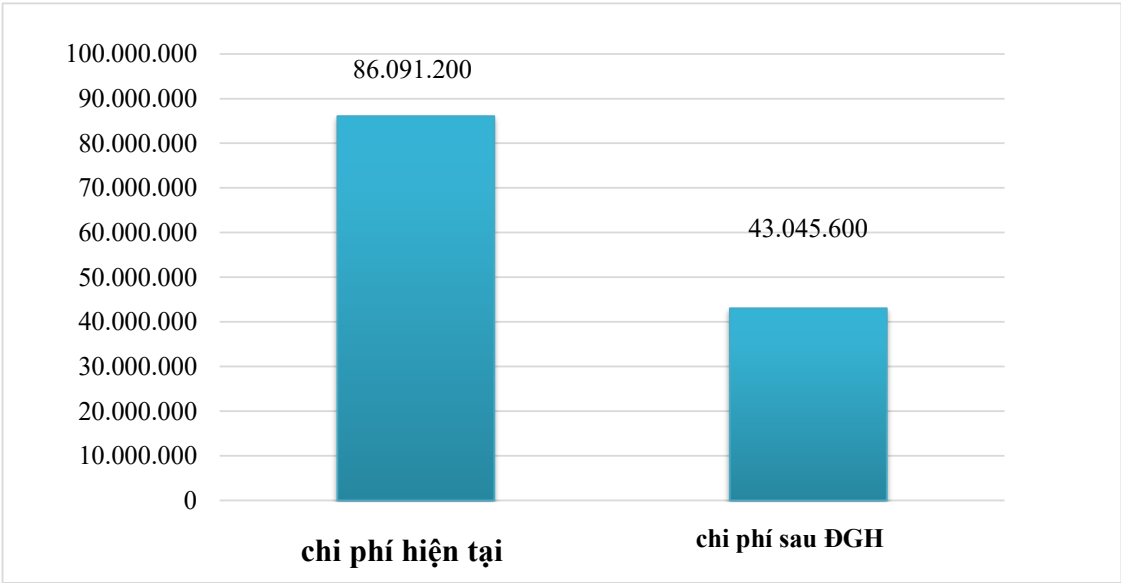
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2	53807		1	100	107.614	10.761.400	
		Bưu điện								
		Internet								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác				50.000					
4	Công việc khác (nếu có)									
5	Nhận kết quả	Trực tiếp	2	53807		1	100	107.614	10.761.400	
		Bưu điện								
		Internet								
		Khác								
TỔNG			16					860.912	86.091.200	
B	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢNH HÓA									
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức Thu nhập bình quân/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện mỗi lượt	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1.1	Thành phần HS 1	Dự thảo văn bản khai nhận di sản	2	53807		1	100	107.614	10.761.400	

1.2	Thành phần HS 2	Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu);	1	53807		1	100	53.807	5.380.700	
1.3	Thành phần HS 3	Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp văn bản khai nhận di sản liên quan đến tài sản đó (xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu)	1	53807		1	100	53.807	5.380.700	
1.4	Thành phần HS 4	Văn bản khai nhận di sản được chứng thực	2	53807		1	100	107.614	10.761.400	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1	53807		1	100	53.807	5.380.700	
		Bưu điện								
		Internet								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác				50.000					
4	Công việc khác (nếu có)									
5	Nhận kết quả	Trực tiếp	1	53807		1	100	53.807	5.380.700	
		Bưu điện								

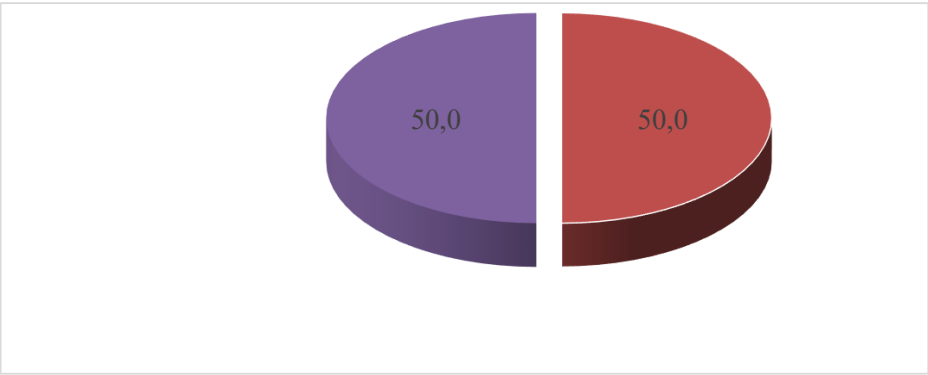
		Internet								
		Khác								
TỔNG			8					430.456	43.045.600	

Thu nhập bình quân trên đầu người là 53.807 đồng/giờ.

SO SÁNH CHI PHÍ



Chi phí hiện tại	Chi phí sau ĐGH
86.091.200	43.045.600
Chi phí còn lại	Chi phí cắt giảm được
50,0	50,0



4. THỦ TỤC THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND XÃ

A CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI									
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức Thu nhập bình quân/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện mỗi lượt	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		1,0	53.807		1	40	53.807	2.152.280
1.1	Thành phần HS 1	Tờ trình đề nghị phê duyệt	0,25	53.807		1	40	13.452	538.070
1.2	Thành phần HS 2	Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	0,25	53.807		1	40	13.452	538.070
1.3	Thành phần HS 3	Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật	0,25	53.807		1	40	13.452	538.070
1.4	Thành phần HS 4	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan	0,25	53.807		1	40	13.452	538.070
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,50	53.807		1	40	26.904	1.076.140
		Bưu điện						0	0
		Internet						0	0

3	Tiếp nhận hồ sơ	Trực tiếp	0,25	53.807		1	40	13.452	538.070
		Bưu điện						0	0
		Internet						0	0
4	Giải quyết hồ sơ	Trực tiếp	158	53.807		1	40	8.501.506	340.060.240
		Bưu điện						0	0
		Internet						0	0
5	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Trực tiếp							
6	Công việc khác (nếu có)							0	0
7	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,25	53.807		1	40	13.452	538.070
		Bưu điện						0	0
		Internet						0	0
		Khác						0	0
TỔNG			160					8.609.120	344.364.800

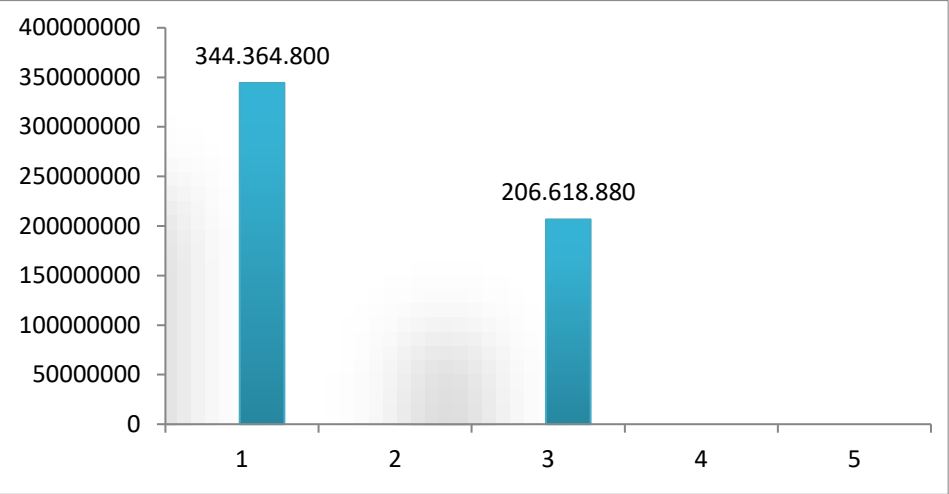
B CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢNH HÓA

1	Chuẩn bị hồ sơ		1,0	53.807		1	40	53.807	2.152.280
1.1	Thành phần HS 1	Tờ trình đề nghị phê duyệt	0,25	53.807		1	40	13.452	538.070
1.2	Thành phần HS 2	Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp	0,25	53.807		1	40	13.452	538.070
	Thành phần HS 3	Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật	0,25	53.807		1	40	13.452	538.070
	Thành phần HS 4	Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan	0,25	53.807		1	40	13.452	538.070
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,50	53.807		1	40	26.904	1.076.140
		Bưu điện						0	0
		Internet						0	0
3	Tiếp nhận hồ sơ	Trực tiếp	0,25	53.807		1	40	13.452	538.070
		Bưu điện						0	0
		Internet						0	0
4	Giải quyết hồ sơ	Trực tiếp	94	53.807		1	40	5.057.858	202.314.320

		Bưu điện						0	0
		Internet						0	0
5	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Trực tiếp							
6	Công việc khác (nếu có)							0	0
7	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,25	53.807		1	40	13.452	538.070
		Bưu điện						0	0
		Internet						0	0
		Khác						0	0
TỔNG			96					5.165.472	206.618.880

Thu nhập bình quân trên đầu người là 53.807 đồng/giờ.

SO SÁNH CHI PHÍ

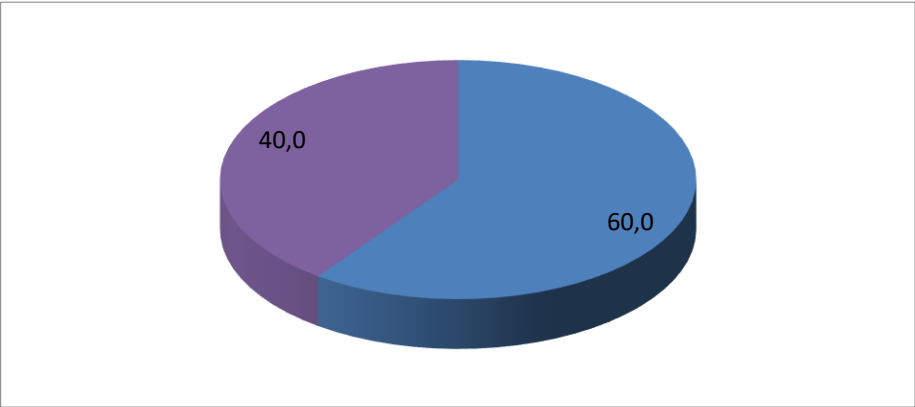


Chi phí hiện tại

344.364.800

Chi phí sau ĐGH

206.618.880



Chi phí còn lại

60,0

Chi phí cắt giảm được

40,0

5. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KHAI SINH

A CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần HS 1	Tờ khai đăng ký khai sinh (theo Thông tư số 15/2015/TT-BTP)	0,5	53.807			1	213	26.904	5.730.446	
1.2	Thành phần HS 2	Giấy chứng sinh do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp (theo Quyết định số 1872/QĐ-BTP năm 2020)	0,1	53.807			1	213	5.381	1.146.089	
1.3	Thành phần HS 3	Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của cha, mẹ ruột (trường hợp cha, mẹ ruột có đăng ký kết hôn, không bắt buộc); căn cước công dân của người đi khai sinh	0,15	53.807			1	213	8.071	1.719.134	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,25	53.807			1	213	13.452	2.865.223	
		Bưu điện							0	0	
		Internet							0	0	
3	Tiếp nhận HS	Trực tiếp	0,25	53.807			1	213	13.452	2.865.223	
		Bưu điện							0	0	
		Internet							0	0	
4	Giải quyết HS	Trực tiếp	6	53.807			1	213	322.842	68.765.346	
		Bưu điện							0	0	
		Internet							0	0	
5	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Trực tiếp	0						0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,25	53.807			1	213	13.452	2.865.223	
		Bưu điện									

		Internet									
		Khác									
TỔNG			8						403.553	85.956.683	

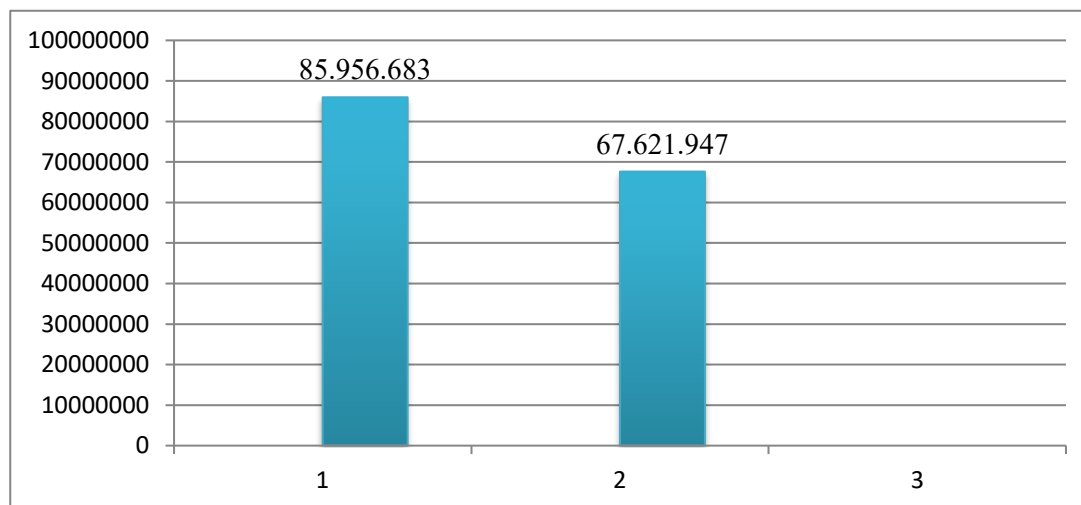
B. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢNHÓA

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.2	Thành phần HS 1	Giấy chứng sinh do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp (theo Quyết định số 1872/QĐ-BTP năm 2020)	0,1	53.807			1	213	5.381	1.146.089	
1,3	Thành phần HS 2	Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của cha, mẹ ruột (trường hợp cha, mẹ ruột có đăng ký kết hôn, không bắt buộc); căn cước công dân của người đi khai sinh	0,15	53.807			1	213	8.071	1.719.134	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,25	53.807			1	213	13.452	2.865.223	
		Bưu điện							0	0	
		Internet							0	0	
3	Tiếp nhận HS	Trực tiếp	0,25	53.807			1	213	13.452	2.865.223	
		Bưu điện							0	0	
		Internet							0	0	
4	Giải quyết HS	Trực tiếp	5	53.807			1	213	269.035	57.304.455	
		Bưu điện							0	0	
		Internet							0	0	
5	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Trực tiếp	0						0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,25	53.807			1	128	13.452	1.721.824	

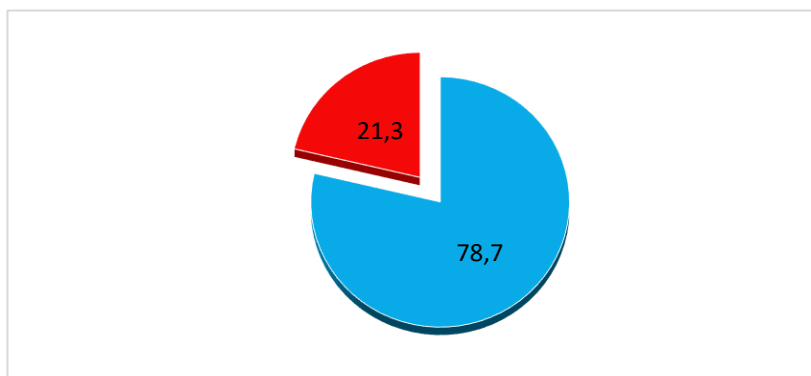
		Bưu điện									
		Internet									
TỔNG			6						322.842	67.621.947	

Thu nhập bình quân trên đầu người là 53.807 đồng/giờ.

SO SÁNH CHI PHÍ



Chi phí hiện tại	Chi phí sau ĐGH
85.956.683	67.621.947



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại	Chi phí cắt giảm được
78,7	21,3

6. THỦ TỤC CẤP BẢN SAO TRÍCH LỤC HỘ TỊCH

A CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần HS 1	Tờ khai cấp bản sao trích lục hộ tịch theo mẫu đối với trường hợp người yêu cầu là cá nhân	0,5	53.807			1	420	26.904	11.299.470	
1.2	Thành phần HS 2	Văn bản yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch nêu rõ lý do trong trường hợp người yêu cầu là cơ quan, tổ chức	0,5	53.807			1	420	26.904	11.299.470	
1,3	Thành phần HS 3	Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực	0,5	53.807			1	420	26.904	11.299.470	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,25	53.807			1	420	13.452	5.649.735	
		Bưu điện							0	0	
		Internet							0	0	
3	Tiếp nhận HS	Trực tiếp	0,25	53.807			1	420	13.452	5.649.735	
		Bưu điện							0	0	

		Internet							0	0	
4	Giải quyết HS	Trực tiếp	2	53.807			1	420	107.614	45.197.880	
		Bưu điện							0	0	
		Internet							0	0	
5	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Trực tiếp	0						0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,25	53.807			1	420	13.452	5.649.735	
		Bưu điện									
		Internet									
		Khác									
TỔNG			4						228.680	96.045.495	

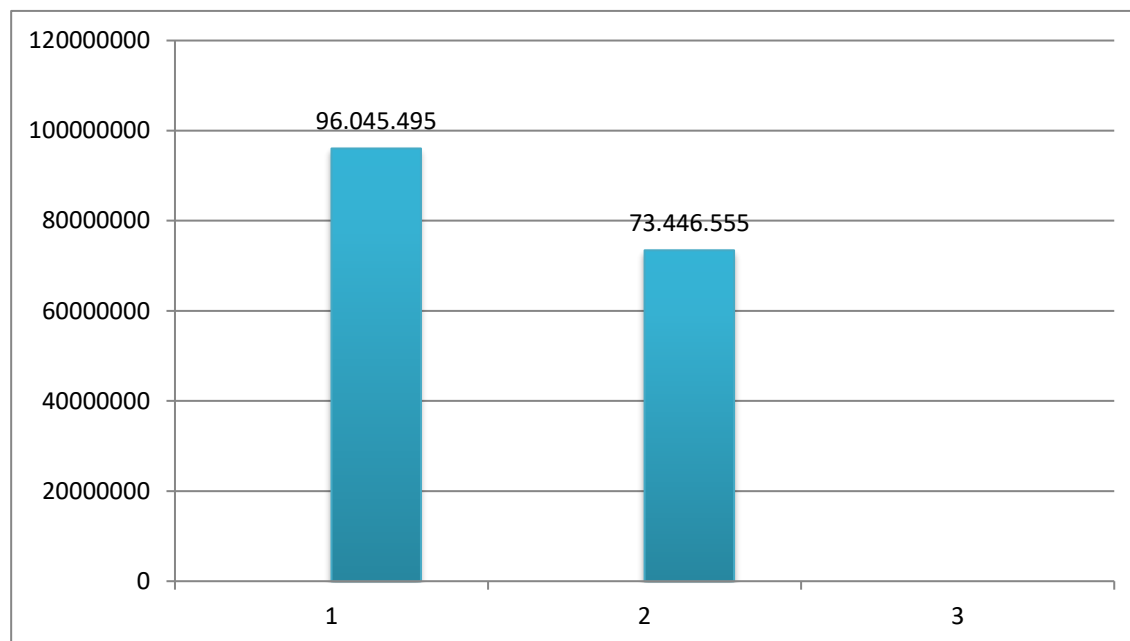
B. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢN HÓA

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần HS 1	Văn bản yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch nêu rõ lý do trong trường hợp người yêu cầu là cơ quan, tổ chức	0,5	53.807			1	420	26.904	11.299.470	

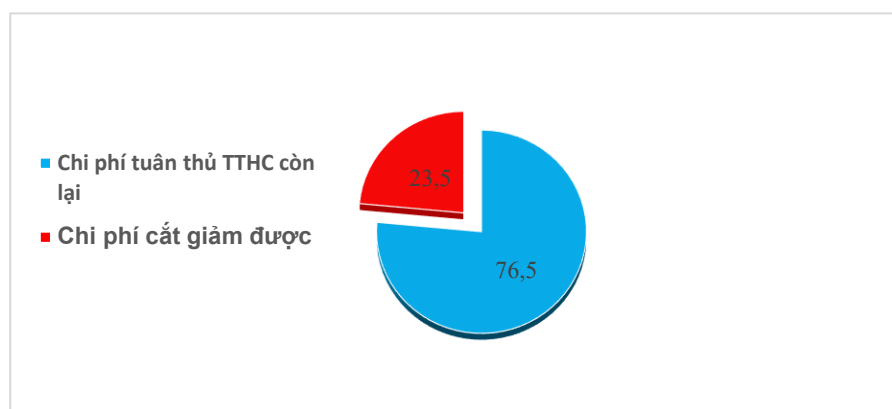
1,2	Thành phần HS 2	Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực	0,5	53.807			1	420	26.904	11.299.470	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	0,25	53.807			1	420	13.452	5.649.735	
		Bưu điện							0	0	
		Internet							0	0	
3	Tiếp nhận HS	Trực tiếp	0,25	53.807			1	420	13.452	5.649.735	
		Bưu điện							0	0	
		Internet							0	0	
4	Giải quyết HS	Trực tiếp	1,5	53.807			1	420	80.711	33.898.410	
		Bưu điện							0	0	
		Internet							0	0	
5	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Trực tiếp	0						0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	0,25	53.807			1	420	13.452	5.649.735	
		Bưu điện									
		Internet									
TỔNG			3,25						174.873	73.446.555	

Thu nhập bình quân trên đầu người là 53.807 đồng/giờ.

SO SÁNH CHI PHÍ



<i>Chi phí hiện tại</i>	<i>Chi phí sau ĐGH</i>
96.045.495	73.446.555



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại	Chi phí cắt giảm được
76,5	23,5

* Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.